

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

---

Tháng 02 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 - 3        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 25       |

11/3/2011



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                       |                                      |
|-----------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Vũ Hùng      | Chủ tịch                             |
| Ông Trần Kiến Thiết   | Ủy viên                              |
| Ông Vũ Đức Dự         | Ủy viên                              |
| Ông Nguyễn Quốc Thịnh | Ủy viên                              |
| Bà Vũ Thị Kim Thành   | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 01/10/2013) |

**Ban Giám đốc**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Trần Kiến Thiết   | Giám đốc     |
| Ông Vũ Đức Dự         | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Quốc Thịnh | Phó Giám đốc |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Trần Kiến Thiết  
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2014



PHÓ CHỦ TỊCH  
Vũ Khánh Cường



Số: 049 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/02/2014, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại Chi nhánh Hạ Long, giá trị dự phòng phải thu cần trích lập là 1.810.271.443 VND. Nếu Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi nêu trên thì chi phí quản lý doanh nghiệp tăng thêm là 1.810.271.443 VND, đồng thời lợi nhuận kế toán trước thuế giảm đi một số tiền tương ứng.

16856  
NG T  
KIỂM HỮU  
TOÁN  
ACC  
TPH

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán này đề ngày 22/03/2013 với ý kiến chấp nhận từng phần.



Nguyễn Đức Tiến  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0517-2013-156-1

Nguyễn Phương Lan  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0917-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực.....1380.....  
Ngày 20 tháng 8 năm 2014.....  
UBND PHƯỜNG LƯƠNG KHÁNH THIÊN



PHÓ CHỦ TỊCH  
Vũ Khánh Cung

**ĐÃ THU LÊ PHÍ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>60.676.491.415</b> | <b>44.680.190.644</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>3.347.728.405</b>  | <b>8.943.872.974</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 3.347.728.405         | 8.943.872.974         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>34.661.174.574</b> | <b>20.165.381.255</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                           | 131        | 6           | 16.905.932.832        | 13.715.404.376        |
| 2. Trả trước cho người bán                       | 132        | 7           | 20.192.767.427        | 8.185.390.000         |
| 3. Các khoản phải thu khác                       | 135        |             | 12.474.315            | 14.586.879            |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi  | 139        | 8           | (2.450.000.000)       | (1.750.000.000)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>19.126.612.948</b> | <b>14.174.313.558</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 19.126.612.948        | 14.478.813.558        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | -                     | (304.500.000)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>3.540.975.488</b>  | <b>1.396.622.857</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | -                     | 20.087.857            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 2.139.723.152         | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154        |             | 24.717.336            | -                     |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                         | 158        | 10          | 1.376.535.000         | 1.376.535.000         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)</b>     | <b>200</b> |             | <b>12.468.411.088</b> | <b>12.615.200.389</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>5.852.656.069</b>  | <b>6.470.630.389</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 11          | 5.852.656.069         | 6.321.788.389         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 30.321.817.204        | 30.517.050.966        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (24.469.161.135)      | (24.195.262.577)      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 230        |             | -                     | 148.842.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> |             | <b>6.540.425.710</b>  | <b>6.144.570.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết                   | 252        | 12          | 5.550.000.000         | 5.000.000.000         |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                           | 258        | 13          | 1.144.570.000         | 1.144.570.000         |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn    | 259        | 14          | (154.144.290)         | -                     |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>75.329.309</b>     | <b>-</b>              |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 75.329.309            | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>           | <b>270</b> |             | <b>73.144.902.503</b> | <b>57.295.391.033</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2013            | 01/01/2013            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>30.624.528.020</b> | <b>13.754.580.575</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>29.968.778.641</b> | <b>11.955.251.502</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 15          | 1.438.343.432         | 1.691.386.864         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 3.504.740.055         | 2.070.217.225         |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        | 16          | 16.316.215.482        | 1.662.539.091         |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 17          | 100.596.085           | 1.285.270.968         |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | -                     | 740.000.000           |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 27.909.091            | 209.832.778           |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 18          | 8.112.476.248         | 3.919.633.200         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 468.498.248           | 376.371.376           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>655.749.379</b>    | <b>1.799.329.073</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                      | 333        |             | 30.000.000            | 1.125.236.262         |
| 2. Vay và nợ dài hạn                          | 334        | 19          | 625.749.379           | 674.092.811           |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410)</b>                 | <b>400</b> |             | <b>42.520.374.483</b> | <b>43.540.810.458</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>42.520.374.483</b> | <b>43.540.810.458</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 36.792.000.000        | 36.792.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |             | 4.027.463.475         | 3.939.411.204         |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 1.136.406.111         | 1.048.353.840         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 564.504.897           | 1.761.045.414         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>73.144.902.503</b> | <b>57.295.391.033</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                             | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------|------------|------------|
| <b>I. Ngoại tệ các loại</b> |            |            |
| USD                         | 35,60      | 35,60      |
| EUR                         | 110,80     | 110,21     |

**ĐÃ THU LỆ PHÍ**

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



Đỗ Thị Thúy Đoãn  
Người lập biểu

Lê Sơn,  
Kế toán trưởng

**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực..... 138.0.....  
Ngày 20 tháng 01 năm 2014.....  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Tư Khánh Cường

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2014



*(Handwritten signature)*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
Tư Khánh Cường

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2013        | Năm 2012        |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 1     |             | 339.996.635.367 | 355.599.272.124 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 2     |             | -               | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)       | 10    | 21          | 339.996.635.367 | 355.599.272.124 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                | 11    | 22          | 329.275.986.356 | 342.056.022.821 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 10.720.649.011  | 13.543.249.303  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    |             | 278.848.742     | 541.656.104     |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    |             | 740.122.178     | 1.493.516.063   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 585.977.888     | 941.964.569     |
| 8. Chi phí bán hàng  | 24    | 23          | 6.921.699.586   | 7.181.371.569   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 25    | 24          | 4.417.998.684   | 6.485.470.161   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | (1.080.322.695) | (1.075.452.386) |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 1.907.087.306   | 3.601.483.794   |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 29.652.117      | 178.112.090     |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                                       | 40    |             | 1.877.435.189   | 3.423.371.704   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 797.112.494     | 2.347.919.318   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | 51    | 25          | 232.607.597     | 586.873.904     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51)             | 60    |             | 564.504.897     | 1.761.045.414   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70    | 26          | 153             | 479             |

**ĐÃ THU LỆ PHÍ**



Đỗ Thị Thúy Doãn  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2014

Lê Sơn  
Kế toán trưởng

Trần Kiến Thiết  
Tổng Giám đốc

**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
Số chứng thực..... 1.380

Ngày 20 tháng 8 năm 2014

UBND PHƯỜNG LƯƠNG KHÁNH THIỆN



PHÓ CHỦ TỊCH  
Vũ Khánh Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Năm 2013         | Năm 2012         |
|--|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 1     | 797.112.494      | 2.347.919.318    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |       |                  |                  |
| Khấu hao tài sản cố định   | 2     | 802.631.564      | 827.340.581      |
| Các khoản dự phòng   | 3     | 549.644.290      | 2.054.500.000    |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư   | 5     | (573.019.590)    | (2.695.320.981)  |
| Chi phí lãi vay  | 6     | 585.977.888      | 941.964.569      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                     | 8     | 2.162.346.646    | 3.476.403.487    |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu   | 9     | (17.360.233.807) | 11.624.103.894   |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | 10    | (4.647.799.390)  | 5.614.614.416    |
| Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 17.948.397.971   | (3.939.133.585)  |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước  | 12    | (393.131.944)    | 26.095.263       |
| Tiền lãi vay đã trả  | 13    | (585.977.888)    | (941.964.569)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14    | (798.594.676)    | (1.067.000.000)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 16    | (205.094.000)    | (214.695.000)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | 20    | (3.880.087.088)  | 14.578.423.906   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                    | 21    | (183.541.300)    | (148.842.000)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22    | -                | 2.862.353.636    |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 56.590.683       | 5.247.285        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30    | (126.950.617)    | 2.718.758.921    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |       |                  |                  |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33    | 40.865.000.000   | 66.279.700.000   |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34    | (41.166.386.864) | (75.025.000.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | (1.287.720.000)  | (2.575.440.000)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40    | (1.589.106.864)  | (11.320.740.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)  | 50    | (5.596.144.569)  | 5.976.442.827    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60    | 8.943.872.974    | 2.967.430.147    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    | -                | -                |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)  | 70    | 3.347.728.405    | 8.943.872.974    |

*(Handwritten signature)*

Đỗ Thị Thúy Doãn  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2014

**CHÍNH THỨC**  
**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực.....1380.....

Lê Sơn..... ngày 15 tháng 02 năm 2014.....  
Kế toán trưởng

Trần Kiến Thiết  
Tổng Giám đốc

**UBND PHƯỜNG LƯƠNG KHÁNH THIỆN**

*(Seal: M.B.D.N: 0200493063-CTC)*

*(Seal: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC)*

*(Handwritten signature: Vũ Khánh Cường)*

*(Handwritten signature: Vũ Khánh Cường)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tiền thân là Công ty Lương thực Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 4359/QĐ-BNN-TCCB ngày 16 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, sau được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc theo Quyết định số 1351/QĐ/BNN-TCCB ngày 16 tháng 06 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0200493063 ngày 11 tháng 01 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng và giấy phép điều chỉnh lần 7 ngày 29 tháng 05 năm 2012.

**Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế:**

| Cổ đông                          | Vốn góp (VND)  | Tỷ lệ (%)  |
|----------------------------------|----------------|------------|
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 31.898.000.000 | 86,7       |
| Cổ đông khác                     | 4.894.000.000  | 13,3       |
| <b>Cộng</b>                      |                | <b>100</b> |

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 74 người (31 tháng 12 năm 2012: 80 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống: rượu, bia, nước tinh khiết đóng chai, nước ngọt;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: bán buôn xi măng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu, chi tiết: phân bón;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh: rượu, bia;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải: đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, cho thuê nhà xưởng;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây sát và sản xuất bột thô;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại: dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: sắt, thép.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Trụ sở chính**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

**Các đơn vị trực thuộc:**

| <b>Tên đơn vị</b>   | <b>Địa chỉ</b>  |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại Hồng Bàng         | Số 256 Đà Nẵng, phường Cầu Tre, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại Ngô Quyền         | Số 8 Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng   |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại thị xã Cẩm Phả    | Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh                                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại thành phố Hạ Long | Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh                                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc tại Ninh Giang        | Khu 3 thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương         |

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Tổng Công ty Lương thực miền Bắc;
- Các công ty con và công ty có vốn góp của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc;
- Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Thời gian khấu hao</u><br>(Số năm) |
|----------------------------|---------------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 20 - 50                               |
| Máy móc và thiết bị        | 10                                    |
| Thiết bị văn phòng         | 04 - 08                               |
| Phương tiện vận tải        | 10                                    |

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <u>31/12/2013</u>           | <u>01/01/2013</u>           |
|--------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                    | VND                         | VND                         |
| Tiền mặt           | 892.802.000                 | 1.217.752.500               |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.454.926.405               | 7.726.120.474               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>3.347.728.405</u></b> | <b><u>8.943.872.974</u></b> |

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2013</u>            | <u>01/01/2013</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Công ty TNHH Thương mại Thanh Tú             | -                            | 4.841.235.000                |
| Phan Văn Sáng                                | 3.736.242.300                | 1.624.252.200                |
| Chi nhánh Tây Bắc - Tổng Công ty LT Miền Bắc | 3.178.444.500                | -                            |
| Anh Tú - Công ty DCC                         | 2.819.219.568                | 2.819.219.568                |
| Anh Minh (Công ty dự án)                     | 1.018.758.880                | -                            |
| Đối tượng khác                               | 6.153.267.584                | 4.430.697.608                |
|  | <b><u>16.905.932.832</u></b> | <b><u>13.715.404.376</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>31/12/2013</u>            | <u>01/01/2013</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | VND                          | VND                         |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tân Thuận Gia Lai                         | 8.400.000.000                | -                           |
| Công ty TNHH MTV XNKTM Tân Phát                                  | 7.470.000.000                | -                           |
| Chi nhánh Công ty CP Lương thực Thực phẩm Miền Nam tại Vĩnh Long | -                            | 3.622.000.000               |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nam Cường         | 3.500.000.000                | 3.500.000.000               |
| Công ty TNHH Bích Hồng   | -                            | 1.063.390.000               |
| Các đối tượng khác   | 822.767.427                  | -                           |
|  | <b><u>20.192.767.427</u></b> | <b><u>8.185.390.000</u></b> |

**8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi là tiền trích lập dự phòng của khoản ứng trước mua hàng cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nam Cường đã phát sinh từ năm 2011 nhưng không nhận được hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

|  | <u>31/12/2013</u>            | <u>01/01/2013</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Nguyên liệu, vật liệu                                  | -                            | 394.452.440                  |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang                   | -                            | 4.012.651.140                |
| Hàng hoá   | 19.126.612.948               | 10.071.709.978               |
| <b>Cộng</b>  | <u>19.126.612.948</u>        | <u>14.478.813.558</u>        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | -                            | (304.500.000)                |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho</b> | <u><u>19.126.612.948</u></u> | <u><u>14.174.313.558</u></u> |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 304.500.00 đồng.

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

Tài sản ngắn hạn khác là hàng hóa mất do bị chìm tàu phát sinh từ năm 2012. Hiện nay Công ty đang tiến hành các thủ tục đề đòi bồi thường của bên vận chuyển.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tổng           |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------------------|------------------|----------------|
|                                      | VND                      | VND               | VND                                | VND              | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                          |                   |                                    |                  |                |
| Tại ngày 01/01/2013                  | 28.061.358.811           | 198.846.700       | 2.081.014.637                      | 175.830.818      | 30.517.050.966 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành    | 452.045.455              | -                 | -                                  | -                | 452.045.455    |
| Phân loại lại                        | -                        | 450.296.035       | (414.868.035)                      | (35.428.000)     | -              |
| Giảm do góp vốn liên doanh           | (224.413.607)            | -                 | -                                  | -                | (224.413.607)  |
| Phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC | (269.853.883)            | -                 | (50.518.000)                       | (102.493.727)    | (422.865.610)  |
| Tại ngày 31/12/2013                  | 28.019.136.776           | 649.142.735       | 1.615.628.602                      | 37.909.091       | 30.321.817.204 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                          |                   |                                    |                  |                |
| Tại ngày 01/01/2013                  | 22.787.347.058           | 79.538.680        | 1.219.714.297                      | 108.662.542      | 24.195.262.577 |
| Khấu hao trong năm                   | 642.959.721              | 21.034.910        | 124.649.962                        | 13.986.971       | 802.631.564    |
| Phân loại lại                        | -                        | 432.709.090       | (397.281.090)                      | (35.428.000)     | -              |
| Giảm do góp vốn liên doanh           | (190.842.514)            | -                 | -                                  | -                | (190.842.514)  |
| Phân loại lại theo TT 45/2013/TT-BTC | (213.689.939)            | -                 | (50.518.000)                       | (73.682.553)     | (337.890.492)  |
| Tại ngày 31/12/2013                  | 23.025.774.326           | 533.282.680       | 896.565.169                        | 13.538.960       | 24.469.161.135 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                          |                   |                                    |                  |                |
| Tại ngày 01/01/2013                  | 5.274.011.753            | 119.308.020       | 861.300.340                        | 67.168.276       | 6.321.788.389  |
| Tại ngày 31/12/2013                  | 4.993.362.450            | 115.860.055       | 719.063.433                        | 24.370.131       | 5.852.656.069  |

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 9.480.407.410 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2013 là 3.449.430.191 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Chi tiết số cổ phiếu như sau:

|                                    | 31/12/2013           |                | 01/01/2013           |                |
|------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
|                                    | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND |
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đại Hải | 555.000              | 5.550.000.000  | 500.000              | 5.000.000.000  |

Trong năm Công ty tăng vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đại Hải theo biên bản định giá tài sản góp vốn là khu nhà nghỉ số 1 đường Vườn Đào, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Thông tin về Công ty liên kết tại ngày 31/12/2013 như sau:

| Tên công ty liên kết       | Nơi thành lập<br>(hoặc đăng ký) và<br>hoạt động | Tỷ lệ phần sở<br>hữu<br>% | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết<br>năm giữ<br>% | Hoạt động chính   |
|----------------------------|---|---------------------------|---|---|
| Công ty Cổ phần<br>Đại Hải | Thành phố Hạ Long,<br>Quảng Ninh                | 21,7                      | 21,7                                      | Kinh doanh Bất động sản,<br>quyền sử dụng đất thuộc<br>chủ sở hữu, quyền sử dụng<br>hoặc đi thuê; Xây dựng nhà<br>các loại; Xây dựng công<br>trình công ích |

**13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ VNFI với số lượng là 114.457 cổ phiếu, giá trị là 1.144.570.000 đồng.

**14. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân phối Bán lẻ VNFI.

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác | 1.390.000.000        | 1.594.700.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả                  | 48.343.432           | 96.686.864           |
|  | <b>1.438.343.432</b> | <b>1.691.386.864</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                  | 31/12/2013            | 01/01/2013           |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | 15.030.000.000        | -                    |
| Các đối tượng khác               | 1.286.215.482         | 1.662.539.091        |
|                                  | <b>16.316.215.482</b> | <b>1.662.539.091</b> |

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 31/12/2013         | 01/01/2013           |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
|                               | VND                | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | 96.433.585         | 257.660.471          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                  | 565.987.079          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 4.162.500          | 13.644.683           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                  | 447.978.735          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>100.596.085</b> | <b>1.285.270.968</b> |

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                    | 31/12/2013           | 01/01/2013           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn      | 19.495.800           | 53.509.200           |
| Phải trả về hợp tác kinh doanh (i) | 7.850.000.000        | 3.350.000.000        |
| Tiền đền bù kho cảng mới           | 232.963.378          | 416.124.000          |
| Phải trả, phải nộp khác            | 10.017.070           | 100.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.112.476.248</b> | <b>3.919.633.200</b> |

*Ghi chú: (i) Phải trả về hợp tác kinh doanh là tiền các chi nhánh huy động của cá nhân để phục vụ mục đích kinh doanh ngắn hạn.*

**19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | 625.749.379        | 674.092.811        |
| Ngân sách tỉnh Quảng Ninh               | 416.261.174        | 416.261.174        |
| Vay dài hạn cá nhân khác                | 209.488.205        | 257.831.637        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>625.749.379</b> | <b>674.092.811</b> |

| <i>Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu su</i>                | 31/12/2013         | 01/01/2013         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Trong vòng một năm  | 48.343.432         | 48.343.432         |
| Trong năm thứ hai   | 48.343.432         | 48.343.432         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm   | 145.030.296        | 145.030.296        |
| Sau năm năm   | 432.375.651        | 480.719.083        |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | (48.343.432)       | (48.343.432)       |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>625.749.379</b> | <b>674.092.811</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|   | Vốn điều lệ    | Chênh lệch tỷ<br>giá hối đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng       |
|---|----------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------|
|   | VND            | VND                           | VND                      | VND                       | VND                                  | VND             |
| Số dư tại ngày 01/01/2012                       | 36.792.000.000 | (36.152)                      | 3.762.944.603            | 871.887.239               | 3.249.785.956                        | 44.676.581.646  |
| Lợi nhuận trong năm                             | -              | -                             | -                        | -                         | 1.761.045.414                        | 1.761.045.414   |
| Phân phối lợi nhuận                             | -              | -                             | 176.466.601              | 176.466.601               | (674.345.956)                        | (321.412.754)   |
| Chia cổ tức năm trước                           | -              | -                             | -                        | -                         | (2.575.440.000)                      | (2.575.440.000) |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá ngoại tệ năm trước | -              | 36.152                        | -                        | -                         | -                                    | 36.152          |
| Số dư tại ngày 01/01/2013                       | 36.792.000.000 | -                             | 3.939.411.204            | 1.048.353.840             | 1.761.045.414                        | 43.540.810.458  |
| Lợi nhuận trong năm                             | -              | -                             | -                        | -                         | 564.504.897                          | 564.504.897     |
| Phân phối lợi nhuận (*)                         | -              | -                             | 88.052.271               | 88.052.271                | (473.325.414)                        | (297.220.872)   |
| Chi cổ tức năm trước                            | -              | -                             | -                        | -                         | (1.287.720.000)                      | (1.287.720.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2013                       | 36.792.000.000 | -                             | 4.027.463.475            | 1.136.406.111             | 564.504.897                          | 42.520.374.483  |

Ghi chú: (\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/04/2013. Theo đó, Công ty phân phối các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền lần lượt là 88.052.271 VNĐ, 88.052.271 VNĐ và 297.220.872 VNĐ; Chia cổ tức năm 2012 tương ứng 3,5% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)****Tình hình phát hành cổ phiếu**

|   | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---|-----------------|-----------------|
| Cổ phiếu phổ thông  |                 |                 |
| + Số cổ phiếu được phép phát hành cổ phiếu                      | 3.679.200       | 3.679.200       |
| + Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ cổ phiếu | 3.679.200       | 3.679.200       |
| + Mệnh giá của cổ phiếu đồng/ cổ phiếu                          | 10.000          | 10.000          |
| + Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm cổ phiếu     | 3.679.200       | 3.679.200       |

**21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm 2013</u>               | <u>Năm 2012</u>               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                               |                               |
| - Doanh thu bán hàng hóa                           | 325.247.819.691               | 334.570.603.424               |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 5.509.525.376                 | 6.949.094.279                 |
| - Doanh thu nuôi trồng thủy sản                    | 9.239.290.300                 | 14.079.574.421                |
|  | <u><u>339.996.635.367</u></u> | <u><u>355.599.272.124</u></u> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                  | <u>Năm 2013</u>               | <u>Năm 2012</u>               |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp | 315.684.143.190               | 323.639.929.079               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  | 4.480.883.959                 | 4.869.628.175                 |
| Giá vốn nuôi trồng thủy sản      | 9.415.459.207                 | 13.241.965.567                |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | (304.500.000)                 | 304.500.000                   |
| <b>Cộng</b>                      | <u><u>329.275.986.356</u></u> | <u><u>342.056.022.821</u></u> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | <u>Năm 2013</u>             | <u>Năm 2012</u>             |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                  | VND                         | VND                         |
| Chi phí nhân viên                | 717.191.815                 | 725.266.842                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 17.449.024                  | 38.012.506                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.876.420.761               | 6.305.371.518               |
| Chi phí khác                     | 310.637.986                 | 112.720.703                 |
| <b>Cộng</b>                      | <u><u>6.921.699.586</u></u> | <u><u>7.181.371.569</u></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2013             | Năm 2012             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên                | 1.734.233.414        | 2.920.338.613        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 71.943.663           | 186.242.621          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 357.587.897          | 300.218.294          |
| Chi phí dự phòng                 | 700.000.000          | 1.750.000.000        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.554.233.710        | 1.328.670.633        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.417.998.684</b> | <b>6.485.470.161</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2013           | Năm 2012             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại |                    |                      |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế                    | 797.112.494        | 2.347.919.318        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                    | 24.018.164         | -                    |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                        | -                  | -                    |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ          | 24.018.164         | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                            | <b>821.130.658</b> | <b>2.347.919.318</b> |
| Thuế suất thông thường                               | 25%                | 25%                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 205.282.665        | 586.873.904          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung các năm trước | 27.324.933         | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm            | -                  | -                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>           | <b>232.607.597</b> | <b>586.873.904</b>   |

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|  | Năm 2013           | Năm 2012             |
|--|--------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                  |
| Lợi nhuận  |                    |                      |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 564.504.897        | 1.761.045.414        |
| Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng                                 | -                  | -                    |
| Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)                 | -                  | -                    |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                            | <b>564.504.897</b> | <b>1.761.045.414</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.679.200          | 3.679.200            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>153</b>         | <b>479</b>           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>31/12/2013</u> | <u>01/01/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 2.064.092.811     | 2.365.479.675     |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | (3.347.728.405)   | (8.943.872.974)   |
| Nợ thuần                                  | (1.283.635.594)   | (6.578.393.299)   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 42.520.374.483    | 43.540.810.458    |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>-0,03</b>      | <b>-0,15</b>      |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | <u>31/12/2013</u>     | <u>01/01/2013</u>     |
|                                      | VND                   | VND                   |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.347.728.405         | 8.943.872.974         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16.918.407.147        | 13.729.991.255        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | -                     | -                     |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 1.144.570.000         | 1.144.570.000         |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư   | (154.144.290)         | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>21.256.561.262</b> | <b>23.818.434.229</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 2.064.092.811         | 2.365.479.675         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 11.647.216.303        | 7.115.086.687         |
| Chi phí phải trả                     | 27.909.091            | 209.832.778           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>13.739.218.205</b> | <b>9.690.399.140</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>     | <u>Từ 1 - 5 năm</u>  | <u>Tổng</u>              |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|
|                                      | VND                   | VND                  | VND                      |
| <b>01/01/2013</b>                    |                       |                      |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 8.943.872.974         | -                    | 8.943.872.974            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 13.729.991.255        | -                    | 13.729.991.255           |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | 1.144.570.000        | 1.144.570.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>22.673.864.229</b> | <b>1.144.570.000</b> | <b>23.818.434.229,00</b> |
| <b>01/01/2013</b>                    |                       |                      |                          |
| Các khoản vay                        | 1.691.386.864         | 674.092.811          | 2.365.479.675            |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 7.115.086.687         | -                    | 7.115.086.687            |
| Chi phí phải trả                     | 209.832.778           | -                    | 209.832.778              |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>9.016.306.329</b>  | <b>674.092.811</b>   | <b>9.690.399.140,00</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>13.657.557.900</b> | <b>470.477.189</b>   | <b>14.128.035.089</b>    |
|                                      |                       |                      |                          |
|                                      | <u>Dưới 1 năm</u>     | <u>Từ 1 - 5 năm</u>  | <u>Tổng</u>              |
|                                      | VND                   | VND                  | VND                      |
| <b>31/12/2013</b>                    |                       |                      |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 3.347.728.405         | -                    | 3.347.728.405            |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 16.918.407.147        | -                    | 16.918.407.147           |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | -                     | 1.144.570.000        | 1.144.570.000            |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư   | -                     | (154.144.290)        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>20.266.135.552</b> | <b>990.425.710</b>   | <b>21.256.561.262,00</b> |
| <b>31/12/2013</b>                    |                       |                      |                          |
| Các khoản vay                        | 1.438.343.432         | 625.749.379          | 2.064.092.811            |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 11.647.216.303        | -                    | 11.647.216.303           |
| Chi phí phải trả                     | 27.909.091            | -                    | 27.909.091               |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>13.113.468.826</b> | <b>625.749.379</b>   | <b>13.739.218.205,00</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>7.152.666.726</b>  | <b>364.676.331</b>   | <b>7.517.343.057</b>     |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**

Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

*Giao dịch với các bên liên quan*

| Bán hàng   | Năm 2013       | Năm 2012       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Bán hàng cho Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNFI)               | 79.499.008.202 | 55.371.447.000 |
| Bán hàng cho Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNFI                    | 2.121.250.000  | 929.856.400    |
| Bán hàng cho Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 805.000.000    | 25.960.309.368 |
| Bán hàng cho Công ty CP Lương thực và Thương mại Phú Thọ           | -              | 5.940.000.000  |
| Mua hàng   | Năm 2013       | Năm 2012       |
|  | VND            | VND            |
| Mua từ Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNFI)                     | 7.681.536.000  | 22.326.332.500 |
| Mua từ Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNFI                          | 355.920.714    | 7.223.158.600  |
| Mua từ Công ty CP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội       | 7.616.505.000  | 56.000.000     |
| Mua từ Công ty CP Lương thực Yên Bái                               | 3.332.000.000  | -              |
| Mua từ Công ty Lương thực và Thương mại Phú Thọ                    | 3.893.000.000  | -              |
| Mua từ Công ty CP Lương thực Cao Lạng                              | -              | 4.410.000.000  |
| Mua từ Công ty CP Kinh doanh Bao bì Lương thực                     | -              | 304.967.250    |

*Số dư với các bên liên quan*

|   | 31/12/2013     | 01/01/2013 |
|---|----------------|------------|
|   | VND            | VND        |
| Các khoản phải thu thương mại           |                |            |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNFI) | 3.211.654.500  | -          |
| Công ty CP Phân phối - Bán lẻ VNFI      | -              | 52.645.450 |
| Các khoản phải trả thương mại           |                |            |
| Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (VNFI) | 15.030.000.000 | -          |

*Thu nhập Ban Giám đốc*

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                       | Năm 2013    | Năm 2012    |
|-----------------------|-------------|-------------|
|                       | VND         | VND         |
| Thu nhập Ban Giám đốc | 547.906.136 | 609.751.360 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC ĐÔNG BẮC**Số 142 đường Lương Khánh Thiện, phường Cầu Đất, quận Ngô Quyền  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Một số số liệu đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày trên các báo cáo tài chính năm nay. Cụ thể:

| Chỉ tiêu                    | Mã số | 01/01/2013<br>trước điều chỉnh | 01/01/2013<br>điều chỉnh lại | Chênh lệch      | Ghi chú |
|-----------------------------|-------|--------------------------------|------------------------------|-----------------|---------|
| Hàng tồn kho                | 141   | 14.478.813.558                 | 14.478.813.558               | -               | (i)     |
| Hàng mua đang đi đường      |       | 905.465.000                    | -                            | (905.465.000)   | (i)     |
| Hàng hóa                    |       | 9.166.244.978                  | 10.071.709.978               | 905.465.000     | (i)     |
| Góp vốn liên doanh          | 253   | 5.000.000.000                  | -                            | (5.000.000.000) | (ii)    |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 252   | -                              | 5.000.000.000                | 5.000.000.000   | (ii)    |

**Ghi chú:**

- (i) Phân loại hàng gửi kho người bán từ hàng mua đang đi đường sang hàng hóa.
- (ii) Phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đại Hải như đã trình bày ở thuyết minh số 12.



Đỗ Thị Thúy Doãn  
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2014



Lê Sơn

Kế toán trưởng



Trần Kiến Thiết

Tổng Giám đốc

**BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng thực.....158.0.....

Ngày...10...tháng...8...năm 2014.....

UBND PHƯỜNG LƯƠNG KHÁNH THIỆN



PHÓ CHỦ TỊCH  
Vũ Khánh Cường

THU LỆ PHÍ

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2013 **BẢN SAO**

Số: 299 / VACO-UQ

## GIẤY ỦY QUYỀN

**Căn cứ:**

- Bộ Luật dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán VACO.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102546856 thay đổi lần 11 ngày 19/07/2013 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp;

Tôi là: Bùi Văn Ngọc

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán VACO

Tại văn bản này ủy quyền cho Ông Nguyễn Đức Tiến, Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán VACO được quyền ký và đóng dấu toàn bộ các văn bản, giấy tờ giao dịch với khách hàng Kiểm toán báo cáo tài chính, Tư vấn, Đào tạo và dịch vụ khác trong phạm vi được phân công.

Ông Nguyễn Đức Tiến chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Tổng Giám đốc Công ty và pháp luật về các văn bản, các giấy tờ giao dịch và các văn bản khác liên quan do mình ký;

Giấy ủy quyền này thay thế cho Giấy ủy quyền số 519/VACO-UQ ngày 03/11/2012 và có giá trị trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký.

Người được ủy quyền



Người ủy quyền

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

NGUYỄN ĐỨC TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

652.3.01

BUI VĂN NGOC

Tổng Giám đốc



02 tháng 12 năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thị Tố Nga